



jì zǐ
继子

noun · stepson

Example Sentences

Tā duì jì zǐ shì rú jǐ chū
他对继子视如己出。

He treats his stepson as his own.

tā de jì zǐ jīn nián gāng shàng xiǎo xué
她的继子今年刚上小学。

Her stepson just started elementary school this year.

Trace each character, then write the word on your own.

继	继	继	继	继	继	继	继	继	继	继
继	继									

子	子	子	子	子	子					

